

Số: **400** /CBGLS-XD-TC

Bắc Kạn, ngày **29** tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu đến hiện trường công trình tại Trung tâm các huyện, thành phố
thời điểm Quý I năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/ NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn Quy định một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn Ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Biên bản thống nhất việc công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình thời điểm Quý I năm 2019 ngày 27 /3/2019 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

1. Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) đến hiện trường công trình tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý I năm 2019 như sau:

- Phụ lục 01: Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn thời điểm Quý I năm 2019.

- Phụ lục 02: Giá vật liệu xây dựng dùng chung tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn thời điểm Quý I năm 2019.

(kèm theo phụ lục số 01, 02).

* Khu vực trung tâm các huyện, thành phố quy định như sau:

- Đối với các huyện là khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (Ba Bể, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Bạch Thông) và khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của xã (Vân Tùng - Ngân Sơn, Bộc Bố - Pác Nặm).

- Đối với thành phố là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tung và Xuất Hóa.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và

báo giá của một số nhà sản xuất ngoài tỉnh, là giá trung bình đến hiện trường công trình tại thời điểm công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì các tổ chức, cá nhân tham khảo công bố giá quý liền kề hoặc lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Giá vật liệu trong công bố này được xây dựng đến hiện trường công trình với phương tiện vận chuyển là ô tô.

3. Đối với các công trình xây dựng ngoài khu vực trung tâm hoặc các công trình có điều kiện địa hình, loại hình vận chuyển khác với quy định trong bản công bố này thì Chủ đầu tư tổ chức khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, điều kiện địa hình, phương tiện vận chuyển, xác định giá vật liệu đến chân công trình đảm bảo chính xác, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- GD, các PGD;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC 01

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn thời điểm Quý I năm 2019

(Kèm theo văn bản số 460 /CBGLS-XD-TC, ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Đơn vị: Đồng
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại							
1	Gạch xây dựng										
1.1	Gạch nung (Nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giang)										
1.1.1	Gạch Tuynel đặc (210x97x57)	1000 viên	953,176	943,707	1,017,475	1,160,996	1,163,820	1,102,015	1,403,941	1,584,083	1,177,862
1.2	Gạch xây không nung										
1.2.1	Gạch xi măng cốt liệu (SP của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư phát triển hạ tầng)										
1.2.1.1	Gạch đặc XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	922,808	885,220	1,051,581	-	-	-	1,472,713	-	1,331,508
1.2.1.2	Gạch 2 lỗ XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	908,833	876,257	1,020,437	-	1,178,358	-	1,254,475	-	1,263,041
1.2.2	Gạch xi măng cốt liệu (SP của Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại Đông Nam)										
	Gạch đặc XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên					1,171,340				
2	Đá xây dựng										
2.1	Đá xay, đá hộc										
2.1.1	Bột đá	m3	199,122	214,012	261,051	-	263,535		-	-	
2.1.2	Đá 0,5x1	m3	203,668	218,557	311,049						
2.1.3	Đá 1x2	m3	299,122	314,012	341,049		317,535				
2.1.4	Đá 2x4	m3	272,473	286,431	321,609		311,189				
2.1.5	Đá 4x6	m3	231,564	245,522	301,609		257,189				

2.1.6	Dã học	m3	205,629	220,984	255,770		239,708						
2.1.7	Dã cấp phối loại 1	m3	262,759	277,648	291,049		236,535						
2.1.8	Dã cấp phối loại 2	m3	226,395	241,284	214,686		227,535						
3	Xi măng, tằm lợp, nhựa đường												
3.1	Xi măng Hoàng Thạch												
3.1.1	PCB 40	tấn											
3.2	Xi măng Quang Sơn												
3.2.1	PCB 30	tấn	1,145,455	1,168,663	1,242,272	1,328,440	1,302,132	1,145,455	1,421,373	1,552,708	1,335,548		
3.2.2	PCB 40	tấn	1,236,364	1,259,573	1,333,181	1,419,349	1,393,041	1,236,364	1,512,282	1,643,617	1,426,457		
3.3	Xi măng Yên Bái												
3.3.1	PCB 30	tấn	1,180,000	1,200,000	1,260,000	1,345,000	1,322,000	1,150,000	1,440,000	1,560,000	1,365,000		
3.3.2	PCB 40	tấn	1,260,000	1,280,000	1,340,000	1,425,000	1,402,000	1,230,000	1,520,000	1,640,000	1,440,000		
3.4	Xi măng Hoàng Long												
3.4.1	PCB 30	tấn	1,118,182	1,141,391	1,214,999	1,301,167	1,274,859		1,394,100	1,525,435	1,308,276		
3.4.2	PCB 40	tấn	1,280,000	1,303,209	1,376,818	1,462,985	1,436,677		1,555,919	1,687,254	1,470,094		
3.5	Xi măng Xuân Thành												
3.5.1	PCB 30	tấn	1,136,364	1,159,573	1,233,181	1,319,349	1,293,041		1,412,282	1,543,617	1,326,457		
3.5.2	PCB 40	tấn	1,181,818	1,205,027	1,278,636	1,364,804	1,338,495		1,466,828	1,598,163	1,371,912		
3.6	Xi măng Vicem Sông Thao												
3.6.1	PCB 30	tấn	1,136,364	1,159,573	1,233,181	1,319,349	1,293,041		1,503,191	1,634,526	1,326,457		
3.6.2	PCB 40	tấn	1,227,273	1,250,482	1,324,090	1,410,258	1,383,950		1,594,100	1,725,435	1,417,367		
3.7	Xi măng Vicem Bút Sơn												
3.7.1	PCB 30	tấn	1,318,182	1,341,391	1,414,999	1,501,167	1,474,859		1,621,373	1,752,708	1,508,276		
3.7.2	PCB 40	tấn	1,345,455	1,368,664	1,442,272	1,528,440	1,502,132		1,657,737	1,789,072	1,535,548		
4	Thép xây dựng												
*	Thép dây và thép cây												
5.1.1	Thép trơn D6-D8 (NSV)	Tấn	13,454,545	13,472,746	13,536,468	13,609,379	13,587,119		13,688,015	13,799,145			

5.1.2	Thép vằn D10-D12 (Tisco - Thái Nguyên)	Tấn	13,909,091	13,927,292	13,991,013	14,063,925	14,041,664	14,142,560	14,253,690	13,615,3
5.1.3	Thép vằn D14-D40 (Tisco - Thái Nguyên)	Tấn	13,727,273	13,745,473	13,809,195	13,882,107	13,859,846	13,960,742	14,071,872	14,069,94
5	Cửa đi, cửa sổ, vách kính, ván khuôn									13,888,12
	Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm hệ, màu sơn: trắng sứ, cà phê, ghi)									
5.1	Cửa đi (kính AT 6,38mm)									
5.1.1	Cửa đi mở quay hệ Việt Pháp 4400	m2	1,670,000	1,670,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,740,000	1,740,000	1,720,000
5.1.2	Cửa đi mở quay hệ Việt Pháp 450	m2	1,720,000	1,720,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,790,000	1,790,000	1,770,000
5.1.3	Cửa đi mở quay XINGFA hệ 55	m2	2,860,000	2,860,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,930,000	2,930,000	2,910,000
5.1.4	Cửa đi mở quay JMA 55; mở trượt JMA 50	m2	2,230,000	2,230,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,300,000	2,300,000	2,280,000
5.2	Cửa đi (kính 5mm)									
5.2.1	Cửa đi mở quay hệ Việt Pháp 4400	m2	1,540,000	1,540,000	1,590,000	1,590,000	1,590,000	1,610,000	1,610,000	1,590,000
5.2.2	Cửa đi mở quay hệ Việt Pháp 450	m2	1,590,000	1,590,000	1,640,000	1,640,000	1,640,000	1,660,000	1,660,000	1,640,000
5.2.3	Cửa đi mở quay XINGFA hệ 55	m2	2,730,000	2,730,000	2,780,000	2,780,000	2,780,000	2,800,000	2,800,000	2,780,000
5.2.4	Cửa đi mở quay JMA 55; mở trượt JMA 50		2,100,000	2,100,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,170,000	2,170,000	2,150,000
5.3	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)									
5.3.1	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400	m2	1,610,000	1,610,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,680,000	1,680,000	1,660,000
5.3.2	Cửa sổ trượt hệ Việt Pháp	m2	1,670,000	1,670,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,740,000	1,740,000	1,720,000
5.3.3	Cửa sổ mở quay XINGFA hệ 55	m2	2,720,000	2,720,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,790,000	2,790,000	2,770,000
5.3.4	Cửa sổ mở quay, mở hất JMA 55; mở trượt JMA 55	m2	2,130,000	2,130,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,200,000	2,200,000	2,180,000
5.4	Cửa sổ (kính 5mm)									
5.4.1	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400	m2								

[illegible]

PHỤ LỤC 02

**Giá vật liệu xây dựng dùng chung tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn
Thời điểm Quý I năm 2019**

(Kèm theo Văn bản số ~~460~~ /CBGLS-XD-TC, ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

ST T	LOẠI VẬT LIỆU- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	đơn vị tính	ĐƠN GIÁ chưa có VAT
	SẢN PHẨM SƠN VISENLEX		
1	SP SƠN LÓT		
1.1	Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp loại 22kg/thùng	kg	69,835
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp loại 5,8kg/thùng	kg	82,132
1.2	Visenlex sơn lót kiềm nội thất SUPERECO loại 22kg/thùng	kg	49,421
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất SUPERECO loại 5,8 kg/thùng	kg	52,665
1.3	Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp loại 21,2kg/thùng	kg	107,633
	Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp loại 5,6kg/thùng	kg	125,162
1.4	Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano loại 20,5kg/thùng	kg	161,508
	Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano loại 5,4kg/thùng	kg	161,111
2	SƠN CHỐNG THẤM		
2.1	Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp loại 19,2kg/thùng	kg	129,735
	Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp loại 5,4kg/thùng	kg	133,165
2.2	Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp loại 19,6kg/thùng	kg	135,993
	Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp loại 4,9kg/thùng	kg	154,731
3	SƠN PHỦ NGOÀI TRỜI		
3.1	Visenlex Super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng loại 5,2kg/thùng	kg	220,629
	Visenlex Super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng loại 1,04kg/thùng	kg	241,259
3.2	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1 loại 19,6kg/thùng	kg	177,041
	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1 loại 4,9kg/thùng	kg	206,122

	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1 loại 0,98kg/thùng	kg	234,694
3.3	Visenlex sơn mịn ngoài trời V300 loại 23,2kg/thùng	kg	72,179
	Visenlex sơn mịn ngoài trời V300 loại 5,8kg/thùng	kg	91,693
4	SƠN PHỦ TRONG NHÀ		
4.1	Visenlex Super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng loại 5,2kg/thùng	kg	202,273
4.2	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1 loại 19,6kg/thùng	kg	161,317
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1 loại 4,9kg/thùng	kg	194,249
4.3	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in loại 19,6kg/thùng	kg	150,881
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in loại 4,9kg/thùng	kg	167,904
4.4	Visenlex sơn bán bóng lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp loại 23,2kg/thùng	kg	106,270
	Visenlex sơn bán bóng lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp loại 5,8kg/thùng	kg	122,727
4.5	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100 loại 23kg/thùng	kg	52,609
	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100 loại 4,6kg/thùng	kg	65,810
4.6	Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp loại 23kg/thùng	kg	59,051
	Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp loại 5,8kg/thùng	kg	66,458
4.7	Visenlex sơn mịn nội thất cao cấp V80 loại 23kg/thùng	kg	45,810
	Visenlex sơn mịn nội thất cao cấp V80 loại 4,6kg/thùng	kg	62,648
4.8	Visenlex sơn nước nội thất V50 loại 23kg/thùng	kg	24,704
	Visenlex sơn nước nội thất V50 loại 4,6kg/thùng	kg	36,561
5	SƠN BÓNG CLEAR		
5.1	Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp loại 17,5kg/thùng	kg	100,779
	Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp loại 4,4kg/thùng	kg	111,157
6	BỘT BÃ		
6.1	Visenlex Bột bã nội thất cao cấp loại 40kg/thùng	kg	7,205
6.2	Visenlex Bột bã chống thấm cao cấp loại 40kg/thùng	kg	8,568
7	SƠN GIẢ ĐÁ		

7.1	Sơn giả đá: Vẩy mịn (Mã số: IF01, IF02, IF03, IF04, IF05, IF06, IF07, IF08, IF09) loại 18 kg/thùng	kg	90,707
	Sơn giả đá: Vẩy mịn (Mã số: IF01, IF02, IF03, IF04, IF05, IF06, IF07, IF08, IF09) loại 4 kg/thùng	kg	95,682
7.2	Sơn giả đá: Vẩy trung (Mã số: IF10,IF11,IF12,IF13,IF14,IF15,IF16,IF17,IF18,IF19,IF20,IF21,IF22,IF23 ,IF24,IF25) loại 18kg/thùng	kg	138,232
	Sơn giả đá: Vẩy trung (Mã số: IF10,IF11,IF12,IF13,IF14,IF15,IF16,IF17,IF18,IF19,IF20,IF21,IF22,IF23 ,IF24,IF25) loại 4kg/thùng	kg	143,864
7.3	Sơn giả đá: Vẩy to (Mã số IF26,IF27,IF28,IF29,IF30, IF31,IF32,IF33) loại 18kg/thùng	kg	98,636
	Sơn giả đá: Vẩy to (Mã số IF26,IF27,IF28,IF29,IF30, IF31,IF32,IF33) loại 4kg/thùng	kg	104,091

